ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI THẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52627850200000001	LE THI MAI	女	2003-09-24	038303009774	LE 3.11	
2	H52627850200000002	TRINH PHUONG THAO	女	2005-11-04	038305016385	LE 3.11	
3	H52627850200000003	LA HONG NHUNG	女	2005-04-08	038305024551	LE 3.11	
4	H52627850200000004	HA KIM HUE	女	2006-05-28	038306002333	LE 3.11	
5	H52627850200000005	TRINH MINH ANH	女	2006-04-22	038306006668	LE 3.11	
6	H52627850200000006	TRIEU LE NA	女	2006-07-11	038306007543	LE 3.11	
7	H52627850200000007	LE THI THUY LINH	女	2006-03-08	038306021832	LE 3.11	
8	H52627850200000008	NGUYEN THI HAI YEN	女	2007-12-15	038307030418	LE 3.11	
9	H52627850200000009	NGUYEN KHANH DUNG	女	2009-09-27	038309000984	LE 3.11	
10	H52627850200000010	VI AN TAM	女	2009-10-25	038309012886	LE 3.11	
11	H52627850200000011	NGUYEN MINH TRANG	女	2009-07-22	038309023780	LE 3.11	
12	H52627850200000012	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-08-18	038309026000	LE 3.11	
13	H52627850200000013	VI THI THANH	女	1992-09-01	040192012715	LE 3.11	
14	H52627850200000014	DOAN THANH THANG	男	2002-07-26	040202024591	LE 3.11	
15	H52627850200000015	LE DINH KHANH DUY	男	2003-09-06	040203002417	LE 3.11	
16	H52627850200000016	DAO NGUYEN THIEN	男	2009-05-12	040209001030	LE 3.11	
17	H52627850200000017	NGUYEN THI MINH AN	女	2001-06-06	040301007239	LE 3.11	
18	H52627850200000018	TRAN THI THAO	女	2001-09-25	040301021612	LE 3.11	
19	H52627850200000019	TRAN THI MINH OANH	女	2003-09-01	040303004431	LE 3.11	
20	H52627850200000020	NGUYEN TAM DAN	女	2003-10-10	040303013040	LE 3.11	
21	H52627850200000021	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-12-19	040304004952	LE 3.11	
22	H52627850200000022	DAM THI NHUNG	女	2005-02-27	040305003296	LE 3.11	
23	H52627850200000023	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-06-30	040305006931	LE 3.11	
24	H52627850200000024	DINH HA VY	女	2006-02-12	040306025189	LE 3.11	
25	H52627850200000025	LE THI NHUNG	女	1998-08-20	042198001498	LE 3.11	
26	H52627850200000026	PHAN THI HOAI	女	2004-04-04	042304004718	LE 3.11	
27	H52627850200000027	NGUYEN KHANH BANG	女	2009-12-09	046309002219	LE 3.11	
28	H52627850200000028	BAN THI LINH	女	2006-07-07	064306012198	LE 3.11	
29	H52627850200000029	NGUYEN NHAT LINH	女	2007-12-24	064307010574	LE 3.11	
30	H52627850200000030	LE THU HA	女	2009-11-29	075309021569	LE 3.11	
31	H52627850200000031	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-06-19	079308049197	LE 3.11	
32	H52627850200000032	PHAN QUYNH MAI	女	2005-11-18	026305008510	LE 3.11	
33	H52627850200000033	BUI THI HUYEN	女	1981-03-20	031181016678	LE 3.11	
34	H52627850200000034	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-02-14	034309008041	LE 3.11	
35	H52627850200000035	NGUYEN THI THU HIEN	女	1992-07-13	034192004742	LE 3.11	
36	H52627850200000036	NGUYEN THI TRUNG ANH	女	2006-01-24	030306003839	LE 3.11	
37	H52627850200000037	PHAM THI DUNG	女	1988-08-16	034188010180	LE 3.11	
38	H52627850200000038	PHAM THI HUYEN	女	1996-12-07	001196026351	LE 3.11	
39	H52627850200000039	PHAM THI LAM ANH	女	2009-12-26	034309003317	LE 3.11	
40	H52627850200000040	TRAN QUANG KHAI	男	2009-10-27	034209018022	LE 3.11	
41	H52627850200000041	VU THI PHUONG THAO	女	2009-09-10	034309011326	LE 3.11	
42	H52627850200000042	TRAN KHANH LINH	女	2008-09-10	022308000156	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52627850200000043	THIEU THI NGOC ANH	女	1999-06-07	036199008003	LE 4.12	
2	H52627850200000044	TRAN THI YEN	女	2000-11-23	036300005571	LE 4.12	
3	H52627850200000045	DOAN TA NGAN HA	女	2000-12-25	036300007529	LE 4.12	
4	H52627850200000046	PHAM THI DUYEN	女	2000-09-09	036300008507	LE 4.12	
5	H52627850200000047	VU KHANH CHI	女	2001-07-07	036301004031	LE 4.12	
6	H52627850200000048	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-06-16	036301004102	LE 4.12	
7	H52627850200000049	PHAM THI NGOC BICH	女	2001-03-26	036301009090	LE 4.12	
8	H52627850200000050	HOANG THY NGA	女	2002-11-03	036302011997	LE 4.12	
9	H52627850200000051	LE THI THANH TRUC	女	2003-10-26	036303007826	LE 4.12	
10	H52627850200000052	NGUYEN THUY QUYNH	女	2003-05-08	036303013703	LE 4.12	
11	H52627850200000053	NGUYEN LAN PHUONG	女	2004-07-01	036304005790	LE 4.12	
12	H52627850200000054	LE THI HONG NGOC	女	2004-10-11	036304006087	LE 4.12	
13	H52627850200000055	DO THI THUY HOAI	女	2004-05-22	036304006534	LE 4.12	
14	H52627850200000056	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-08-21	036304007224	LE 4.12	
15	H52627850200000057	NGUYEN THI DIEU HA	女	2004-07-03	036304009934	LE 4.12	
16	H52627850200000058	DO THI QUYEN	女	2004-03-13	036304017226	LE 4.12	
17	H52627850200000059	VU PHUONG THUY	女	2005-12-15	036305006495	LE 4.12	
18	H52627850200000060	TRAN YEN NHI	女	2006-11-02	036306007787	LE 4.12	
19	H52627850200000061	VU THI BAO LINH	女	2008-05-03	036308009218	LE 4.12	
20	H52627850200000062	NGUYEN THI VY ANH	女	2009-08-13	036309000067	LE 4.12	
21	H52627850200000063	PHAM THI KIEU TRINH	女	2009-10-19	036309001085	LE 4.12	
22	H52627850200000064	PHAM BAO CHAU	女	2009-07-03	036309001171	LE 4.12	
23	H52627850200000065	NGUYEN THI HAU	女	2009-01-12	036309004368	LE 4.12	
24	H52627850200000066	NGUYEN THI TUYET MAI	女	2009-10-22	036309007855	LE 4.12	
25	H52627850200000067	VU MINH THAO	女	2009-11-13	036309010894	LE 4.12	
26	H52627850200000068	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2009-04-19	036309013827	LE 4.12	
27	H52627850200000069	TRAN NGOC LINH	女	2010-09-10	036310008055	LE 4.12	
28	H52627850200000070	PHAM LINH CHI	女	2010-04-09	036310011980	LE 4.12	
29	H52627850200000071	VU ANH DUONG	女	2010-09-27	036310013227	LE 4.12	
30	H52627850200000072	VU THI HIEU	女	1992-09-25	037192011993	LE 4.12	
31	H52627850200000073	PHAM THI CAM VAN	女	2003-06-26	037303002668	LE 4.12	
32	H52627850200000074	TRAN THI THUY HANG	女	2003-02-02	037303007132	LE 4.12	
33	H52627850200000075	PHAM THI MY HOA	女	2005-01-03	037305004600	LE 4.12	
34	H52627850200000076	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-11-02	037306000476	LE 4.12	
35	H52627850200000077	DINH THI HONG VAN	女	1993-07-03	038193040041	LE 4.12	
36	H52627850200000078	DO THI PHUONG	女	1996-07-23	038196030863	LE 4.12	
37	H52627850200000079	LE THI DUYEN	女	2000-12-13	038300008948	LE 4.12	
38	H52627850200000080	LE THI BICH HUONG	女	2000-04-11	038300013656	LE 4.12	
39	H52627850200000081	NGUYEN THI LAN	女	2001-01-15	038301004298	LE 4.12	
40	H52627850200000082	LE THI THU HUONG	女	2001-05-19	038301012131	LE 4.12	
41	H52627850200000083	NGO THI TAM	女	2002-10-15	038302014750	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52627850200000084	NGUYEN THI LOAN	女	1999-09-27	030199006017	LE 4.14	
2	H52627850200000085	NGUYEN THI THU TRANG	女	2000-12-11	030300006443	LE 4.14	
3	H52627850200000086	TIEU HA CAM LY	女	2003-10-23	030303007920	LE 4.14	
4	H52627850200000087	NGUYEN QUYNH CHI	女	2006-12-26	030306012934	LE 4.14	
5	H52627850200000088	VU THI THAO MY	女	2008-09-24	030308000726	LE 4.14	
6	H52627850200000089	PHAM THU HOAI	女	2009-10-15	030309011413	LE 4.14	
7	H52627850200000090	LE NHAT HA	女	2009-11-07	030309016650	LE 4.14	
8	H52627850200000091	HOANG THI ANH HONG	女	1981-01-08	031181004408	LE 4.14	
9	H52627850200000092	NGUYEN THI GIANG	女	1994-10-08	031194013742	LE 4.14	
10	H52627850200000093	NGUYEN BICH HUONG	女	1996-09-28	031196002960	LE 4.14	
11	H52627850200000094	NGUYEN THU HUONG	女	1998-12-04	031198002326	LE 4.14	
12	H52627850200000095	BUI NGOC TUAN MINH	男	2009-01-28	031209004844	LE 4.14	
13	H52627850200000096	PHAM PHUONG ANH	女	2002-02-11	031302004948	LE 4.14	
14	H52627850200000097	NGUYEN THI MY HANH	女	2004-10-15	031304007287	LE 4.14	
15	H52627850200000098	VU QUYNH ANH	女	2005-04-26	031305007162	LE 4.14	
16	H52627850200000099	NGUYEN NGOC DIEP	女	2006-01-07	031306009475	LE 4.14	
17	H52627850200000100	DO NHU QUYNH	女	2009-05-07	031309008255	LE 4.14	
18	H52627850200000101	NGUYEN MINH VI	女	2009-12-30	031309015128	LE 4.14	
19	H52627850200000102	VU THUY DUONG	女	2010-01-17	031310016413	LE 4.14	
20	H52627850200000103	VU THUY DUONG	女	2010-01-17	031310016413	LE 4.14	
21	H52627850200000104	DANG MINH CHAU	女	2010-07-23	03310010683	LE 4.14	
22	H52627850200000105	NGUYEN THI LOAN	女	1995-08-14	033195011148	LE 4.14	
23	H52627850200000106	DAO THI QUE CHAM	女	2005-03-12	033305000122	LE 4.14	
24	H52627850200000107	CHU BICH NGOC	女	2005-10-29	033305002483	LE 4.14	
25	H52627850200000108	NGUYEN PHUONG NGAN	女	2005-09-22	033305006715	LE 4.14	
26	H52627850200000109	HOANG THI THU	女	2005-02-03	033305006843	LE 4.14	
27	H52627850200000110	NGUYEN THI MAI ANH	女	2005-06-27	033305007542	LE 4.14	
28	H52627850200000111	NGUYEN MINH TAM	女	2006-08-14	033306001809	LE 4.14	
29	H52627850200000112	NGUYEN MAI ANH	女	2009-07-11	033309002599	LE 4.14	
30	H52627850200000113	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-06-13	033309003435	LE 4.14	
31	H52627850200000114	NGUYEN THI THUONG	女	1990-11-20	034190002760	LE 4.14	
32	H52627850200000115	NGUYEN THI LE QUYEN	女	1994-08-20	034194009694	LE 4.14	
33	H52627850200000116	PHAM THI NINH	女	1997-02-01	034197002258	LE 4.14	
34	H52627850200000117	NGUYEN THI THUY	女	1999-11-24	034199000971	LE 4.14	
35	H52627850200000118	HOANG PHO DUNG	男	2002-04-16	034202007038	LE 4.14	
36	H52627850200000119	LE XUAN MINH	男	2009-04-17	034209003274	LE 4.14	
37	H52627850200000120	NONG DUC MANH	男	2009-04-01	034209014482	LE 4.14	
38	H52627850200000121	NGUYEN THI THANH NHUONG	女	2000-07-24	034300000385	LE 4.14	
39	H52627850200000122	TRAN THI QUYNH	女	2002-05-02	034302006871	LE 4.14	
40	H52627850200000123	VU THI THUY DUONG	女	2003-10-05	034303003387	LE 4.14	
41	H52627850200000124	DANG THI KIEU	女	2004-12-07	034304007930	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52627850200000125	NGUYEN THI THUY	女	2009-03-22	024309009894	LE 5.17	
2	H52627850200000126	HOANG HA LINH	女	2009-01-12	024309010388	LE 5.17	
3	H52627850200000127	NGO HOANG MY	女	2009-03-11	024309010526	LE 5.17	
4	H52627850200000128	NGHIEM THU HOAI	女	2009-09-29	024309010593	LE 5.17	
5	H52627850200000129	TANG THI THANH QUYEN	女	2009-03-16	024309011180	LE 5.17	
6	H52627850200000130	DO ANH THU	女	2009-02-25	024309012684	LE 5.17	
7	H52627850200000131	NGO THAO HAN	女	2009-08-11	024309013345	LE 5.17	
8	H52627850200000132	DO THI KIM NGAN	女	2009-09-30	024309015639	LE 5.17	
9	H52627850200000133	NGUYEN THI HA	女	1992-12-01	025192000599	LE 5.17	
10	H52627850200000134	HOANG MINH THANH	男	2009-08-17	025209004500	LE 5.17	
11	H52627850200000135	DO THI HONG NGOC	女	2001-10-19	025301006165	LE 5.17	
12	H52627850200000136	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2002-08-11	025302009144	LE 5.17	
13	H52627850200000137	KHONG THU HA	女	2004-09-13	025304009625	LE 5.17	
14	H52627850200000138	DUONG THI HANG	女	2005-06-13	025305002318	LE 5.17	
15	H52627850200000139	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2005-01-15	025305002702	LE 5.17	
16	H52627850200000140	NGUYEN THI HUONG NHU	女	2005-07-22	025305003064	LE 5.17	
17	H52627850200000141	PHAM KHANH LINH	女	2006-11-27	025306003822	LE 5.17	
18	H52627850200000142	NGUYEN DOAN MINH THUY	女	2006-02-18	025306007620	LE 5.17	
19	H52627850200000143	DO PHAN THUY LINH	女	2007-05-05	025307000967	LE 5.17	
20	H52627850200000144	TRAN THI THANH VAN	女	2007-12-14	025307015408	LE 5.17	
21	H52627850200000145	VU YEN NHI	女	2008-12-05	025308006742	LE 5.17	
22	H52627850200000146	LUONG BICH VAN	女	2009-01-22	025309000179	LE 5.17	
23	H52627850200000147	DO LE CHAU ANH	女	2009-08-15	025309005439	LE 5.17	
24	H52627850200000148	KIEU HOANG LINH	女	2009-09-30	025309007735	LE 5.17	
25	H52627850200000149	PHAM MINH ANH	女	2009-05-17	025309008032	LE 5.17	
26	H52627850200000150	TRAN ANH THU	女	2009-09-01	025309008811	LE 5.17	
27	H52627850200000151	NGUYEN MINH NGOC	女	2009-04-29	025309013398	LE 5.17	
28	H52627850200000152	TRAN HAI YEN	女	2010-06-03	025310000340	LE 5.17	
29	H52627850200000153	NGUYEN HONG NGOC BICH	女	2010-10-19	025310011959	LE 5.17	
30	H52627850200000154	NGUYEN THI HUONG	女	1996-08-08	026196001880	LE 5.17	
31	H52627850200000155	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	1996-11-19	026196007851	LE 5.17	
32	H52627850200000156	NGUYEN THI ANH	女	1996-06-15	026196010673	LE 5.17	
33	H52627850200000157	NGUYEN THI BICH LOAN	女	1997-10-08	026197007627	LE 5.17	
34	H52627850200000158	ON DONG HUNG	男	2005-12-29	026205003186	LE 5.17	
35	H52627850200000159	LAM DUC THINH	男	2007-05-25	026207013835	LE 5.17	
36	H52627850200000160	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2002-08-09	026302000207	LE 5.17	
37	H52627850200000161	NGHIEM THI THAM	女	2002-08-10	026302000794	LE 5.17	
38	H52627850200000162	ON THI THANH THAO	女	2003-10-05	026303003089	LE 5.17	
39	H52627850200000163	LE NGUYEN KHANH LINH	女	2004-12-19	026304000618	LE 5.17	
40	H52627850200000164	DO THI NHUNG	女	2004-09-10	026304003160	LE 5.17	
41	H52627850200000165	LE THANH MAI	女	2005-06-26	026305002042	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52627850200000166	VU THI DAU	女	2005-03-20	022305005567	LE 5.18	
2	H52627850200000167	NGUYEN THU HANG	女	2005-09-20	022305008632	LE 5.18	
3	H52627850200000168	DINH PHUONG LOAN	女	2006-10-18	022306000280	LE 5.18	
4	H52627850200000169	DO THI KIM OANH	女	2006-10-30	022306004640	LE 5.18	
5	H52627850200000170	DO THI THAO HIEN	女	2006-10-10	022306009220	LE 5.18	
6	H52627850200000171	PHAM THI BICH HA	女	2007-08-21	022307003884	LE 5.18	
7	H52627850200000172	PHAM THI BICH HIEN	女	2007-08-21	022307005256	LE 5.18	
8	H52627850200000173	VU MAI ANH	女	2007-12-05	022307007963	LE 5.18	
9	H52627850200000174	NONG THI THUY	女	2008-08-10	022308001077	LE 5.18	
10	H52627850200000175	NGUYEN CHI KIEN	男	1999 02 01	024099008321	LE 5.18	
11	H52627850200000176	NGUYEN THI NGUYET	女	1991-12-28	024191013964	LE 5.18	
12	H52627850200000177	PHAM NGOC BICH	女	1995-12-12	024195000302	LE 5.18	
13	H52627850200000178	NGUYEN THI HANG	女	1997-06-12	024197002618	LE 5.18	
14	H52627850200000179	TO THI SON	女	1997-01-07	024197011386	LE 5.18	
15	H52627850200000180	HOANG THI THUY	女	1998-05-17	024198006843	LE 5.18	
16	H52627850200000181	DO THANH MINH	男	2009-12-09	024209003531	LE 5.18	
17	H52627850200000182	GIAP THI HONG NHUNG	女	2000-10-10	024300006323	LE 5.18	
18	H52627850200000183	PHAM THI NGOC TRINH	女	2001-05-29	024301004533	LE 5.18	
19	H52627850200000184	NGUYEN THI DIEU HUYEN	女	2002-10-26	024302001090	LE 5.18	
20	H52627850200000185	TRAN THI TRANG	女	2002-09-17	024302009988	LE 5.18	
21	H52627850200000186	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-03-19	024304003708	LE 5.18	
22	H52627850200000187	PHI THI NGOC ANH	女	2005-04-17	024305000590	LE 5.18	
23	H52627850200000188	NGUYEN THI NHU BINH	女	2005-11-13	024305012524	LE 5.18	
24	H52627850200000189	TRINH THI HONG VAN	女	2005-02-18	024305013147	LE 5.18	
25	H52627850200000190	NGUYEN THI HOAI ANH	女	2005-10-28	024305013881	LE 5.18	
26	H52627850200000191	NGUYEN THI LINH THU	女	2006-05-17	024306000652	LE 5.18	
27	H52627850200000192	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2006-07-18	024306010480	LE 5.18	
28	H52627850200000193	TONG THI LOAN	女	2007-05-17	024307006199	LE 5.18	
29	H52627850200000194	LE PHUONG LINH	女	2007-12-29	024307010999	LE 5.18	
30	H52627850200000195	NGUYEN MINH THU	女	2008-04-10	024308002931	LE 5.18	
31	H52627850200000196	HA THI THANH LUONG	女	2008-12-07	024308008744	LE 5.18	
32	H52627850200000197	HOANG THI HONG	女	2008-02-03	024308009964	LE 5.18	
33	H52627850200000198	NGUYEN DIEU LINH	女	2008-10-20	024308011104	LE 5.18	
34	H52627850200000199	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-04-16	024308013977	LE 5.18	
35	H52627850200000200	LUU BAO NGOC	女	2009-12-14	024309000303	LE 5.18	
36	H52627850200000201	LE VU THU PHUONG	女	2009-10-01	024309000487	LE 5.18	
37	H52627850200000202	VU THU PHUONG	女	2009-07-29	024309000627	LE 5.18	
38	H52627850200000203	BUI THI KHANH QUYNH	女	2009-01-12	024309000790	LE 5.18	
39	H52627850200000204	NGUYEN THANH THUY	女	2009-03-04	024309001021	LE 5.18	
40	H52627850200000205	NGUYEN GIAP ANH MINH	女	2009-10-06	024309002201	LE 5.18	
41	H52627850200000206	HOANG THI THU TRANG	女	2009-12-05	024309005014	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52627850200000207	LUC KHANH CHAM	女	2009-01-10	019309002111	LE 5.21	
2	H52627850200000208	TA THI THUY	女	2009-01-07	019309004400	LE 5.21	
3	H52627850200000209	NGUYEN THUY DUNG	女	2009-09-10	019309004570	LE 5.21	
4	H52627850200000210	LE THI HIEN	女	2009-09-06	019309006574	LE 5.21	
5	H52627850200000211	TO THI YEN NHI	女	2009-08-07	019309008226	LE 5.21	
6	H52627850200000212	LUC THI THANH NGAN	女	2009-07-06	019309008583	LE 5.21	
7	H52627850200000213	DO HOAI NGOC	女	2009-10-13	019309009331	LE 5.21	
8	H52627850200000214	VU THUY TRANG	女	2009-10-17	019309009348	LE 5.21	
9	H52627850200000215	DUONG THANH MY	女	2009-12-09	019309010369	LE 5.21	
10	H52627850200000216	LUONG THI PHUONG LINH	女	2009-06-24	019309011667	LE 5.21	
11	H52627850200000217	CONG VAN SAM	男	2005-07-10	020205005360	LE 5.21	
12	H52627850200000218	HOANG LOAN OANH	女	2003-01-17	020303003407	LE 5.21	
13	H52627850200000219	HOANG THI DIEP	女	2005-05-25	020305001034	LE 5.21	
14	H52627850200000220	VY THUY HOAI	女	2005-05-12	020305001245	LE 5.21	
15	H52627850200000221	LANG THI SAN	女	2005-08-14	020305001326	LE 5.21	
16	H52627850200000222	HOANG THI THAO LY	女	2005-11-02	020305003766	LE 5.21	
17	H52627850200000223	LANH LINH CHI	女	2006-03-14	020306004657	LE 5.21	
18	H52627850200000224	NONG THI MEN	女	2006-11-20	020306005137	LE 5.21	
19	H52627850200000225	LUU THI HUONG GIANG	女	2006-10-05	020306008986	LE 5.21	
20	H52627850200000226	TRAN NGOC TRAN	女	2008-03-23	020308006588	LE 5.21	
21	H52627850200000227	NGUYEN HOANG BAO NGOC	女	2008-09-12	020308007205	LE 5.21	
22	H52627850200000228	HOANG THU THAO	女	2009-02-14	020309005415	LE 5.21	
23	H52627850200000229	NGUYEN THI THANH HOA	女	1987-09-11	022187002460	LE 5.21	
24	H52627850200000230	NGO THI VAN ANH	女	1993-08-22	022193003959	LE 5.21	
25	H52627850200000231	NGUYEN THI HUY	女	1995-04-23	022195009031	LE 5.21	
26	H52627850200000232	DINH THI HONG CUC	女	1996-04-28	022196003049	LE 5.21	
27	H52627850200000233	NGUYEN QUANG HUY	男	2005-06-26	022205000575	LE 5.21	
28	H52627850200000234	NGUYEN THI TUYEN	女	2000-11-17	022300000236	LE 5.21	
29	H52627850200000235	VU THI THU	女	2000-02-20	022300002480	LE 5.21	
30	H52627850200000236	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2001-12-31	022301006176	LE 5.21	
31	H52627850200000237	DINH NGOC THUY	女	2002-07-10	022302003591	LE 5.21	
32	H52627850200000238	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2002-12-21	022302004993	LE 5.21	
33	H52627850200000239	VU THI THU PHUONG	女	2003-10-23	022303004462	LE 5.21	
34	H52627850200000240	PHAM THU HIEN	女	2003-06-29	022303006674	LE 5.21	
35	H52627850200000241	LE THI TUYEN	女	2003-03-28	022303006822	LE 5.21	
36	H52627850200000242	TRAN HOANG HAI YEN	女	2004-11-01	022304001861	LE 5.21	
37	H52627850200000243	PHUN THI LINH	女	2004-12-29	022304005373	LE 5.21	
38	H52627850200000244	DANG THI THAM	女	2004-07-09	022304005521	LE 5.21	
39	H52627850200000245	NGUYEN THI MUNG	女	2004-06-26	022304005578	LE 5.21	
40	H52627850200000246	DO THI THANH THAO	女	2004-03-28	022304006617	LE 5.21	
41	H52627850200000247	VU TRAN HA MI	女	2005-11-25	022305004229	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52627850200000248	NGUYEN MAI LAN	女	2005-09-06	026305006863	LE4.22	
2	H52627850200000249	PHAM THI KIM KHANH	女	2006-08-31	026306001871	LE4.22	
3	H52627850200000250	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2006-07-03	026306008894	LE4.22	
4	H52627850200000251	DINH THI NHU QUYNH	女	2008-08-01	026308000642	LE4.22	
5	H52627850200000252	VUONG HUYEN TRANG	女	2009-07-16	026309001169	LE4.22	
6	H52627850200000253	PHUNG THI THU HANG	女	2009-09-29	026309001232	LE4.22	
7	H52627850200000254	TRAN THI THU PHUONG	女	2009-02-10	026309005870	LE4.22	
8	H52627850200000255	NGUYEN THI XUAN ANH	女	2009-04-24	026309011046	LE4.22	
9	H52627850200000256	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2009-01-01	026309011320	LE4.22	
10	H52627850200000257	NGUYEN DUC HAI	男	1997-08-04	027097001760	LE4.22	
11	H52627850200000258	TRAN THI THAO	女	1992-12-15	027192010356	LE4.22	
12	H52627850200000259	NGUYEN THI NHUNG	女	1994-01-17	027194006739	LE4.22	
13	H52627850200000260	NGUYEN THI HUYEN	女	1995-11-14	027195011906	LE4.22	
14	H52627850200000261	PHAM THI THU	女	1996-03-16	027196000985	LE4.22	
15	H52627850200000262	NGUYEN THI LUAT	女	1996-05-21	027196002113	LE4.22	
16	H52627850200000263	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	1997-06-16	027197001238	LE4.22	
17	H52627850200000264	TRAN THI LOAN	女	1997-12-16	027197001711	LE4.22	
18	H52627850200000265	NGUYEN THI THAO	女	1998-08-01	027198002759	LE4.22	
19	H52627850200000266	NGUYEN THI THANH TUYEN	女	1998-01-01	027198007851	LE4.22	
20	H52627850200000267	LE THI LANH	女	1999-01-06	027199007407	LE4.22	
21	H52627850200000268	NGUYEN VAN CHIEN	男	2002-09-05	027202007899	LE4.22	
22	H52627850200000269	DUONG BA PHONG	男	2004-04-29	027204004010	LE4.22	
23	H52627850200000270	NGUYEN TU TAI	男	2009-05-06	027209000489	LE4.22	
24	H52627850200000271	NGUYEN THI LAN NHI	女	2000-07-28	027300010429	LE4.22	
25	H52627850200000272	CHU THI PHUC	女	2002-10-20	027302001935	LE4.22	
26	H52627850200000273	NGUYEN THI AI LINH	女	2002-11-13	027302005605	LE4.22	
27	H52627850200000274	NGUYEN THI HUONG LAN	女	2002-11-09	027302008862	LE4.22	
28	H52627850200000275	PHAN QUYNH ANH	女	2003-09-18	027303004268	LE4.22	
29	H52627850200000276	NGUYEN THI KIM DUNG	女	2005-03-24	027305000735	LE4.22	
30	H52627850200000277	NGUYEN THI MAI LAN	女	2005-06-05	027305005781	LE4.22	
31	H52627850200000278	NGO THI THUONG	女	2006-12-16	027306011510	LE4.22	
32	H52627850200000279	TRINH NGUYEN PHUONG LINH	女	2007-11-24	027307002094	LE4.22	
33	H52627850200000280	NGO THI MINH THU	女	2007-10-31	027307008952	LE4.22	
34	H52627850200000281	VU YEN NHI	女	2007-10-06	027307011358	LE4.22	
35	H52627850200000282	NGO THU HANG	女	2009-12-13	027309001803	LE4.22	
36	H52627850200000283	NGUYEN THI KIM ANH	女	2009-03-30	027309002229	LE4.22	
37	H52627850200000284	LE THU HIEN	女	2009-03-05	027309005479	LE4.22	
38	H52627850200000285	TRAN BAO CHAU	女	2009-08-07	027309010829	LE4.22	
39	H52627850200000286	NGUYEN THI HUONG	女	2010-06-30	027310011126	LE4.22	
40	H52627850200000287	HOANG THI MAI	女	1998-05-23	030198000073	LE4.22	
41	H52627850200000288	NGUYEN THI THAO	女	1998-08-23	030198004320	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52627850200000289	DO THI LINH	女	1999-04-17	015199003327	LR 2.6	
2	H52627850200000290	DOAN XUAN QUYNH	女	2001-10-11	015301003681	LR 2.6	
3	H52627850200000291	HA PHUONG OANH	女	2001-03-13	015301005595	LR 2.6	
4	H52627850200000292	NGUYEN THUY HIEN	女	2006-01-10	015306001285	LR 2.6	
5	H52627850200000293	LE THI HUYEN	女	1997-06-01	017197007524	LR 2.6	
6	H52627850200000294	BUI THU PHUONG	女	2005-09-30	017305001425	LR 2.6	
7	H52627850200000295	DO QUANG VINH	男	1996-09-19	019096007853	LR 2.6	
8	H52627850200000296	TRAN QUYNH HOA	女	1991-06-03	019191004412	LR 2.6	
9	H52627850200000297	LANG THI XUAN TINH	女	1994-09-15	019194010148	LR 2.6	
10	H52627850200000298	HOANG THI HANH	女	1996-01-18	019196006941	LR 2.6	
11	H52627850200000299	NGUYEN NHU UYEN	女	1997-11-02	019197005743	LR 2.6	
12	H52627850200000300	DUONG THI HIEN	女	1998-07-13	019198004010	LR 2.6	
13	H52627850200000301	NGUYEN THI PHUONG	女	1999-04-15	019199000234	LR 2.6	
14	H52627850200000302	LE DUC THANG	男	2002-12-14	019202000689	LR 2.6	
15	H52627850200000303	NGUYEN ANH TU	男	2002-02-23	019202004848	LR 2.6	
16	H52627850200000304	PHAM NGUYEN HAI	男	2003-09-30	019203000284	LR 2.6	
17	H52627850200000305	TRAN ANH DAT	男	2004-10-06	019204002743	LR 2.6	
18	H52627850200000306	TRUONG TUNG LAM	男	2004-11-10	019204006973	LR 2.6	
19	H52627850200000307	NGO VAN PHUONG	男	2005-03-02	019205007256	LR 2.6	
20	H52627850200000308	NGUYEN THU THAO	女	2001-08-02	019301008022	LR 2.6	
21	H52627850200000309	PHAM PHUONG	女	2002-11-18	019302000540	LR 2.6	
22	H52627850200000310	LE THI THOA	女	2002-03-18	019302000590	LR 2.6	
23	H52627850200000311	DANG PHUONG THAO	女	2003-10-23	019303002407	LR 2.6	
24	H52627850200000312	NGUYEN THI PHUONG	女	2003-09-04	019303002676	LR 2.6	
25	H52627850200000313	DOAN THI NGOC ANH	女	2003-01-29	019303003003	LR 2.6	
26	H52627850200000314	NGUYEN BICH NGOC	女	2003-12-15	019303003404	LR 2.6	
27	H52627850200000315	TA THANH MAI	女	2003-02-16	019303003620	LR 2.6	
28	H52627850200000316	DIEP THI HUONG	女	2003-06-06	019303005686	LR 2.6	
29	H52627850200000317	NGUYEN NGOC MAI	女	2003-06-17	019303006655	LR 2.6	
30	H52627850200000318	HOANG THI DUYEN	女	2004-12-03	019304000669	LR 2.6	
31	H52627850200000319	HOANG THANH HIEN	女	2004-03-06	019304000983	LR 2.6	
32	H52627850200000320	VU THI THAM	女	2004-02-28	019304004256	LR 2.6	
33	H52627850200000321	DUONG THI PHUONG THAO	女	2004-04-08	019304004510	LR 2.6	
34	H52627850200000322	NGUYEN MINH HANH	女	2004-09-08	019304009079	LR 2.6	
35	H52627850200000323	HOANG THI MAI	女	2005-04-03	019305005948	LR 2.6	
36	H52627850200000324	DINH THI KHANH HUYEN	女	2005-02-21	019305008335	LR 2.6	
37	H52627850200000325	DUONG THI HUYEN	女	2005-11-21	019305008603	LR 2.6	
38	H52627850200000326	MA THI THUY AN	女	2006-11-17	019306009119	LR 2.6	
39	H52627850200000327	DUONG THI MINH	女	2007-02-22	019307004408	LR 2.6	
40	H52627850200000328	DAO MINH TRANG	女	2008-12-27	019308002222	LR 2.6	
41	H52627850200000329	PHAM NGOC ANH	女	2008-04-11	019308010608	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52627850200000330	NGUYEN CAM TU	女	2009-03-06	001309035372	LR 3.7	
2	H52627850200000331	NGUYEN HUU MINH TAM	女	2009-05-14	001309041418	LR 3.7	
3	H52627850200000332	TRAN CHAU ANH	女	2009-08-18	001309056040	LR 3.7	
4	H52627850200000333	KIEU THI HUYEN	女	2010-08-02	001310027356	LR 3.7	
5	H52627850200000334	HOANG NGUYEN THE	男	2007-08-05	002207006739	LR 3.7	
6	H52627850200000335	LY THU THUY	女	2003-04-30	002303001150	LR 3.7	
7	H52627850200000336	HA NGOC VI	女	2005-03-22	002305005326	LR 3.7	
8	H52627850200000337	HOANG KIM CHI	女	2006-01-13	002306001258	LR 3.7	
9	H52627850200000338	NONG NGOC HA	女	1998-06-07	004198004573	LR 3.7	
10	H52627850200000339	CHU NGOC LAM	男	2005-09-04	004205005600	LR 3.7	
11	H52627850200000340	DAM PHUONG HUAN	男	2007-07-15	004207002654	LR 3.7	
12	H52627850200000341	NONG THI HA	女	2001-01-01	004301003184	LR 3.7	
13	H52627850200000342	DAM THI NA	女	2005-06-13	004305001042	LR 3.7	
14	H52627850200000343	HA QUYNH LAN	女	2005-04-20	004305007020	LR 3.7	
15	H52627850200000344	LONG THAO MY	女	2009-02-09	004309002888	LR 3.7	
16	H52627850200000345	TRINH VU CHAU ANH	女	2009-05-08	004309004189	LR 3.7	
17	H52627850200000346	NGUYEN HOANG LINH	女	2009-01-18	006309003200	LR 3.7	
18	H52627850200000347	LE THI LAN	女	2009-05-31	006309003296	LR 3.7	
19	H52627850200000348	DO VAN SON	男	1999-11-18	008099000471	LR 3.7	
20	H52627850200000349	NGUYEN THI YEN	女	1998-11-11	008198011650	LR 3.7	
21	H52627850200000350	BAN VAN KHOI	男	2004-04-02	008204006784	LR 3.7	
22	H52627850200000351	MONG CAM TU	女	2000-03-13	008300003439	LR 3.7	
23	H52627850200000352	MA THI NHUNG	女	2002-01-09	008302006171	LR 3.7	
24	H52627850200000353	DANG THI KIM OANH	女	2003-05-10	008303003986	LR 3.7	
25	H52627850200000354	DANG THI CHUNG	女	2005-03-25	008305000820	LR 3.7	
26	H52627850200000355	DUONG KHANH LY	女	2008-11-14	008308006172	LR 3.7	
27	H52627850200000356	NGUYEN NGOC DIEP	女	2009-05-02	008309002652	LR 3.7	
28	H52627850200000357	NGUYEN TRA MY	女	2009-02-13	008309004191	LR 3.7	
29	H52627850200000358	NGUYEN THE LUC	男	2006-06-27	010206010795	LR 3.7	
30	H52627850200000359	HOANG HUYEN THUONG	女	2004-03-29	010304001423	LR 3.7	
31	H52627850200000360	DOAN THI HIEN	女	2007-07-20	010307008503	LR 3.7	
32	H52627850200000361	NGUYEN TRAN GIAI NGOC	女	2009-08-14	010309001511	LR 3.7	
33	H52627850200000362	NGUYEN NHAT LINH ANH	女	2009-08-05	010309002717	LR 3.7	
34	H52627850200000363	DANG TRUNG HIEU	男	2006-11-14	011206008990	LR 3.7	
35	H52627850200000364	LUONG THI HOA	女	2002-02-12	011302005560	LR 3.7	
36	H52627850200000365	TRINH HAI ANH	女	2005-06-14	011305002447	LR 3.7	
37	H52627850200000366	LO VAN MANH	男	2003-10-20	012203000734	LR 3.7	
38	H52627850200000367	TAO THI PINH	女	2004-08-07	012304007320	LR 3.7	
39	H52627850200000368	DO HOANG NGOC LINH	女	2005-07-23	012305000022	LR 3.7	
40	H52627850200000369	VU VI NGAN	女	2009-06-09	014309000637	LR 3.7	
41	H52627850200000370	TRAN THI HUONG	女	1991-01-18	015191005521	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52627850200000371	PHUNG DANG HAI	男	1987-07-05	001087030809	LR 3.8	
2	H52627850200000372	BUI THU HUONG	女	1990-08-17	001190018758	LR 3.8	
3	H52627850200000373	TA THUY LINH	女	1997-11-19	001197012490	LR 3.8	
4	H52627850200000374	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-12-02	001198021228	LR 3.8	
5	H52627850200000375	NGO THI QUYNH ANH	女	1998-07-03	001198037108	LR 3.8	
6	H52627850200000376	VU THI HOAI	女	1999-04-28	001199010856	LR 3.8	
7	H52627850200000377	LE DUY PHONG	男	2003-12-09	001203012399	LR 3.8	
8	H52627850200000378	BUI TIEN DUNG	男	2003-12-04	001203014708	LR 3.8	
9	H52627850200000379	LE NGUYEN ANH HOANG	男	2003-12-12	001203028286	LR 3.8	
10	H52627850200000380	DO QUOC THAI HA	男	2004-10-17	001204026084	LR 3.8	
11	H52627850200000381	VU GIA BAO	男	2007-05-23	001207006276	LR 3.8	
12	H52627850200000382	PHAM MINH VU	男	2009-11-02	001209054019	LR 3.8	
13	H52627850200000383	NGUYEN HUONG GIANG	女	2001-08-09	001301031220	LR 3.8	
14	H52627850200000384	LE NGAN HA	女	2002-05-31	001302026925	LR 3.8	
15	H52627850200000385	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2002-08-05	001302029248	LR 3.8	
16	H52627850200000386	CAO THI NHUNG	女	2002-09-23	001302029735	LR 3.8	
17	H52627850200000387	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-02-22	001303030185	LR 3.8	
18	H52627850200000388	NGUYEN QUYNH DUYEN	女	2003-10-19	001303046298	LR 3.8	
19	H52627850200000389	NGUYEN NGOC TRAM	女	2004-03-14	001304001568	LR 3.8	
20	H52627850200000390	NGUYEN THANH BINH	女	2004-02-29	001304002349	LR 3.8	
21	H52627850200000391	NGUYEN THI NHUNG	女	2004-12-31	001304018417	LR 3.8	
22	H52627850200000392	NGUYEN THI TUYEN	女	2004-10-01	001304027354	LR 3.8	
23	H52627850200000393	HOANG THI HA	女	2004-03-30	001304031907	LR 3.8	
24	H52627850200000394	HOANG THU TRANG	女	2004-12-24	001304032218	LR 3.8	
25	H52627850200000395	TRINH MINH NGOC	女	2005-07-14	001305003277	LR 3.8	
26	H52627850200000396	TA NGOC KHANH CHI	女	2005-07-29	001305014748	LR 3.8	
27	H52627850200000397	NGUYEN HAI YEN	女	2005-04-07	001305019271	LR 3.8	
28	H52627850200000398	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2005-10-28	001305025402	LR 3.8	
29	H52627850200000399	TRAN THI YEN NHI	女	2005-02-05	001305032873	LR 3.8	
30	H52627850200000400	NGUYEN THI KIM OANH	女	2005-12-07	001305053224	LR 3.8	
31	H52627850200000401	NGUYEN THI KHANH LY	女	2005-06-26	001305053906	LR 3.8	
32	H52627850200000402	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2006-07-20	001306017510	LR 3.8	
33	H52627850200000403	LE PHUONG THAO	女	2006-12-29	001306069669	LR 3.8	
34	H52627850200000404	PHAM LE NHAT	女	2008-05-12	001308029417	LR 3.8	
35	H52627850200000405	NGUYEN THI LIEN	女	2008-11-04	001308030834	LR 3.8	
36	H52627850200000406	DUONG THANH TAM	女	2008-01-15	001308044325	LR 3.8	
37	H52627850200000407	DINH THI ANH NGAN	女	2009-08-14	001309004653	LR 3.8	
38	H52627850200000408	NGUYEN VU HUONG GIANG	女	2009-03-10	001309005254	LR 3.8	
39	H52627850200000409	NGUYEN THI TUONG VY	女	2009-11-03	001309013373	LR 3.8	
40	H52627850200000410	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-07-13	001309019853	LR 3.8	
41	H52627850200000411	TRIEU KIM NGAN	女	2009-02-26	001309030680	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52627850200000412	KHUC THI THU HIEN	女	2005-11-15	034305001442	IE 4.13	
2	H52627850200000413	PHAM KHANH LINH	女	2005-12-09	034305007855	IE 4.13	
3	H52627850200000414	NGUYEN MINH HUYEN	女	2005-10-23	034305008231	IE 4.13	
4	H52627850200000415	TRAN MAI LINH	女	2006-04-12	034306002769	IE 4.13	
5	H52627850200000416	NGUYEN NGOC THAO ANH	女	2008-11-10	034308003747	IE 4.13	
6	H52627850200000417	DUONG THI THUY	女	2008-05-21	034308012820	IE 4.13	
7	H52627850200000418	TRUONG HA HAI ANH	女	2009-07-10	034309000117	IE 4.13	
8	H52627850200000419	NGUYEN TUE AN	女	2009-01-22	034309000453	IE 4.13	
9	H52627850200000420	DINH THU HANG	女	2009-11-26	034309001305	IE 4.13	
10	H52627850200000421	NGUYEN PHAM HONG XUAN	女	2009-12-03	034309003207	IE 4.13	
11	H52627850200000422	PHAM KHANH QUYNH	女	2009-03-03	034309005284	IE 4.13	
12	H52627850200000423	TRAN THI YEN NHI	女	2009-08-03	034309005437	IE 4.13	
13	H52627850200000424	PHAM HUONG GIANG	女	2009-05-08	034309008515	IE 4.13	
14	H52627850200000425	NGUYEN NGOC YEN NHI	女	2009-03-21	034309010397	IE 4.13	
15	H52627850200000426	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-12-08	034309011249	IE 4.13	
16	H52627850200000427	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-03-01	034309011528	IE 4.13	
17	H52627850200000428	NGUYEN NGOC QUYNH CHI	女	2009-07-29	034309012889	IE 4.13	
18	H52627850200000429	LE THI MINH PHUONG	女	2009-09-08	034309014358	IE 4.13	
19	H52627850200000430	DAO HA ANH	女	2009-09-04	034309015760	IE 4.13	
20	H52627850200000431	NGUYEN THI HONG HA	女	2009-06-05	034309015985	IE 4.13	
21	H52627850200000432	VU THI HA GIANG	女	2009-10-26	034309016351	IE 4.13	
22	H52627850200000433	VU THI HUYEN TRANG	女	2009-11-14	034309017118	IE 4.13	
23	H52627850200000434	LA THI HUE	女	1995-02-05	035195005858	IE 4.13	
24	H52627850200000435	TRAN THI HAI YEN	女	2003-08-12	035303001808	IE 4.13	
25	H52627850200000436	TANG THI LINH CHI	女	2004-08-17	035304002596	IE 4.13	
26	H52627850200000437	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-10-09	035304002613	IE 4.13	
27	H52627850200000438	DINH THI KIM OANH	女	2005-03-12	035305001662	IE 4.13	
28	H52627850200000439	LA NGOC THUY AN	女	2007-09-26	035307002066	IE 4.13	
29	H52627850200000440	PHAM HOANG BAO NGOC	女	2008-10-03	035308009053	IE 4.13	
30	H52627850200000441	PHAM THU THAO	女	2008-11-19	035308009282	IE 4.13	
31	H52627850200000442	NGUYEN MAI QUYNH	女	2009-11-11	035309009549	IE 4.13	
32	H52627850200000443	PHAM VAN LAN	男	1998-02-15	036098002493	IE 4.13	
33	H52627850200000444	TRAN THI LOAN	女	1987-07-08	036187005924	IE 4.13	
34	H52627850200000445	HOANG THU HA	女	1991-12-30	036191018431	IE 4.13	
35	H52627850200000446	NGUYEN THI PHUONG NY	女	1994-11-18	036194009682	IE 4.13	
36	H52627850200000447	THAM THUY HANG	女	1994-03-03	036194021429	IE 4.13	
37	H52627850200000448	LUU THI THUY	女	1997-05-08	036197003165	IE 4.13	
38	H52627850200000449	DO THI THUY	女	1997-08-04	036197005139	IE 4.13	
39	H52627850200000450	LA THI THANH HOA	女	1998-08-01	036198009056	IE 4.13	
40	H52627850200000451	PHAM THUY NGA	女	1998-05-15	036198013501	IE 4.13	
41	H52627850200000452	MAI THI HAI YEN	女	1999-11-05	036199001576	IE 4.13	